

Số: 15/2021/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ  
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06  
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-UBTVQH ngày 01 tháng 9 năm 2021  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức  
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi  
thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 405/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân  
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức  
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 theo  
quy định của Luật Ngân sách nhà nước**

(Có Quy định chi tiết kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khóa XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chánh, Phó Văn phòng, Chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND(01). T(50).

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Thị Thúy Lan**

3  
**QUY ĐỊNH**

**Về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán  
chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

**Phần II**

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI  
THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

**Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân  
sách địa phương**

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội

theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các huyện, thành phố phải tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Các huyện miền núi, các xã, thị trấn miền núi và các huyện, thành phố tự cân đối thu, chi ngân sách được phân bổ theo hệ số ưu tiên so với định mức phân bổ chung.

b) Định mức phân bổ của ngân sách các huyện, thành phố được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm 01 tháng 9 năm 2021 (*chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025*). Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới (*không bao gồm các chính sách đặc thù do tỉnh ban hành*) làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước; ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối với các huyện, thành phố sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của các huyện, thành phố theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp các huyện, thành phố bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, các huyện, thành phố phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách của huyện, thành phố, bao gồm cả dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách các huyện, thành phố, ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách các huyện, thành phố;

c) Trường hợp dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (*không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất*) và dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thành phố tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 thấp hơn dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, UBND tỉnh giao trong phạm vi quy định tại điểm b khoản này sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn. Đối với số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách các huyện, thành phố năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

#### **Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh**

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

a) Tiêu chí

- Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc số lượng làm việc theo vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm*

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                                                                  | Định mức năm 2022 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Dưới 21 biên chế                                                                                                                                          | 66                |
| 2  | Từ 21 đến 40 biên chế                                                                                                                                     | 64                |
| 3  | Từ 41 biên chế trở lên                                                                                                                                    | 62                |
| 4  | Đối với các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy ( <i>tại Quy định số 04-QĐ/TW ngày 25/7/2018</i> ); Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh | 90                |

- Trường hợp chi quản lý hành chính tính theo định mức (*không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương*) nêu trên nhỏ hơn 25% tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đảm bảo chi khác tối thiểu 25%, lương và các khoản phụ cấp tối đa 75% (*theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng*).

- Định mức trên đã bao gồm các nội dung chi sau:

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi xây dựng,

rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin; kinh phí thực hiện các quy chế phối hợp.

+ Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn theo quy định.

- Định mức trên không bao gồm các nội dung chi sau:

+ Chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo quy định (*bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; kinh phí công đoàn...*).

+ Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ của các chi, đảng bộ cơ sở; kinh phí đối ứng các dự án; chi thuê trụ sở, các khoản phụ cấp đặc thù theo ngành, kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban quản lý, tổ công tác liên ngành do UBND tỉnh hoặc Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập; mua sắm ô tô; mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc theo nhiệm vụ, chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trang phục theo quy định cho cán bộ, công chức nhà nước mới được bổ trí hoặc bổ nhiệm; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị xã hội; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Sở Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt.

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền giao.

b) Định mức bổ sung: Hỗ trợ đối với hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (*được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền*): 120 triệu đồng/người/năm.

c) Phạm vi áp dụng

- Áp dụng định mức phân bổ chung đối với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

- Các cơ quan khác:

+ Đối với dự toán chi bảo đảm hoạt động của Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

+ Các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh được hỗ trợ mức 44 triệu đồng/1 biên chế/năm (*chưa bao gồm chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo quy định*). Hỗ trợ đối với hợp đồng lao động làm công việc

thừa hành, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền): 80 triệu đồng/người/năm. Khi thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao thì ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Dự toán chi các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023 trở đi) đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi hành chính điều chỉnh tăng/giảm theo khả năng ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh.

## 2. Định mức phân bổ chi đơn vị sự nghiệp

### a) Tiêu chí

Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc số lượng vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công do Ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm*

| TT | Chỉ tiêu               | Định mức năm 2022 |
|----|------------------------|-------------------|
| 1  | Dưới 21 biên chế       | 54                |
| 2  | Từ 21 biên chế trở lên | 50                |

Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực và quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP

- Định mức phân bổ theo biên chế nêu trên đã bao gồm:

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin; kinh phí thực hiện các quy chế phối hợp.

+ Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn theo quy định.

- Định mức trên không bao gồm các nội dung chi sau:

+ Chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo quy định (*bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; kinh phí công đoàn...*).

+ Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ của các chi, đảng bộ cơ sở, kinh phí đối ứng các dự án; chi thuê trụ sở, các khoản phụ cấp đặc thù theo ngành; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành; mua sắm ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; chi tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; chi trang phục theo quy định; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt.

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

+ Kinh phí hoạt động đặc thù, kinh phí thực hiện các chương trình, Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

b) Định mức bổ sung: Hỗ trợ đối với hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (*được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền*): 100 triệu đồng/người/năm.

c) Nguyên tắc áp dụng:

- Ngân sách Nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công. Kinh phí dành được để tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo đề án được cấp có thẩm quyền quyết định, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển.

- Riêng đối với các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, chỉ được hỗ trợ kinh phí tiền lương và các khoản có tính chất lương (*phần thiếu*) đối với số biên chế được cấp có thẩm quyền giao nếu các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án, từ các hoạt động dịch vụ và từ các quỹ của đơn vị không đảm bảo được.

### 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

a) Đối với sự nghiệp giáo dục

- Định mức phân bổ năm 2022 đảm bảo cơ cấu: Các khoản chi tổng quỹ tiền lương (*gồm: quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí dạy thêm giờ hoặc bố trí giáo viên do thiếu giáo viên so với số biên chế được giao trên cơ sở mức lương bình quân được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo số biên chế thực tế có mặt; kinh phí tăng lương theo niên hạn hàng năm*) đảm bảo tối đa 81% theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng; các khoản chi khác (*ngoài tiền lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương*) trong cơ cấu định mức đảm bảo tối thiểu là 19% để chi hoạt động có tính chất thường xuyên

cho công tác giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên (*chưa kể nguồn thu học phí*).

- Định mức phân bổ chung cho các khối, trường thuộc cấp tỉnh quản lý (*chưa kể nguồn thu học phí*), cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

| TT | Nội dung                                                                    | Định mức năm 2022                       |                                                      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|
|    |                                                                             | Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp... | Chi khác ngoài lương ( <i>không kể thu học phí</i> ) |
| 1  | Khối THPT và Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh                           | 81                                      | 19                                                   |
| 2  | Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc                                                | 78                                      | 22                                                   |
| 3  | Khối dân tộc nội trú ( <i>không bao gồm học bổng, chế độ của học sinh</i> ) | 72                                      | 28                                                   |

- Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện phân bổ chi tiết chi khác ngoài lương đến từng trường học theo mức lương bình quân trên cơ sở số biên chế có mặt của từng khối.

- Riêng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh đảm bảo tự chủ tài chính tối thiểu 40%, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 60% chi thường xuyên (*không kể các dự án đầu tư theo quyết định của cấp có thẩm quyền*).

- Định mức nêu trên chưa bao gồm:

+ Kinh phí bổ sung để vận hành trường THPT chuyên Vĩnh Phúc hàng năm; các chính sách, chế độ dành thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh

+ Kinh phí đảm bảo các chế độ, chính sách: Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chế độ cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định.

+ Kinh phí chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù của ngành, chi khen thưởng, tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập được xem xét, hỗ trợ bổ sung hàng năm theo khả năng cân đối của ngân sách.

- Định mức bổ sung: Kinh phí hoạt động đặc thù cho khối Trung học phổ thông (*không tính Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc*), Dân tộc nội trú (*thuê bảo vệ, vệ sinh*): 100 triệu đồng/trường/năm.

b) Đối với sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (Các khối đào tạo được phân loại theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về cơ chế thu, quản lý và chính sách miễn giảm học phí)

- Tiêu chí định mức phân bổ căn cứ vào số lượng học sinh, sinh viên hàng năm theo chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao cho từng hệ đào tạo. Đối với số học sinh chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau, căn cứ vào số học sinh thực tế

có mặt trong năm để xác định mức kinh phí được phân bổ theo định mức (số học sinh có mặt không vượt quá chỉ tiêu năm tuyển sinh). Đối với số học sinh, sinh viên không thuộc chỉ tiêu được giao (ngoài kế hoạch) thực hiện theo cơ chế cung ứng dịch vụ công, cơ sở đào tạo chủ động cân đối nguồn kinh phí từ nguồn thu học phí và các nguồn thu dịch vụ hợp pháp khác, NSNN không đảm bảo kinh phí.

Đơn vị tính: Triệu đồng/học sinh/năm

| TT         | Nội dung                                                                                        | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm học phí) |          |           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|-----------|
|            |                                                                                                 | Đại học                                      | Cao đẳng | Trung cấp |
| <b>I</b>   | <b>Hệ dài hạn tập trung (Theo chỉ tiêu pháp lệnh)</b>                                           |                                              |          |           |
| 1          | Khối Sư phạm (bao gồm kinh phí bù do không được thu học phí)                                    |                                              | 22       | 17        |
| 2          | Khối khoa học xã hội nhân văn, báo chí, thông tin và kinh doanh.                                |                                              | 10,2     | 7,4       |
| 3          | Khối năng khiếu nghệ thuật                                                                      |                                              | 16,8     | 14        |
| 4          | Khối khoa học, pháp luật                                                                        |                                              | 10,2     | 7,4       |
| 5          | Khối kỹ thuật và công nghệ thông tin                                                            |                                              | 11       | 8,7       |
| 6          | Khối sản xuất, chế biến và xây dựng                                                             |                                              | 11       | 8,7       |
| 7          | Khối nông, lâm, ngư nghiệp và thú y                                                             |                                              | 10,2     | 7,4       |
| 8          | Khối sức khỏe                                                                                   |                                              | 11,4     | 9,7       |
| 9          | Khối dịch vụ, du lịch và môi trường                                                             |                                              | 11       | 8,7       |
| 10         | Khối an ninh, quốc phòng                                                                        |                                              | 11       | 8,7       |
| <b>II</b>  | <b>Đào tạo tại chức</b>                                                                         |                                              |          |           |
| 1          | Cao cấp chính trị, hành chính, xây dựng Đảng; Trung cấp chính trị (theo chỉ tiêu của Tỉnh giao) | 4,2                                          | 4,8      | 6,3       |
| 2          | Khác                                                                                            | Chi theo dự toán được duyệt                  |          |           |
| 3          | Liên kết đào tạo                                                                                | Tự cân đối                                   |          |           |
| <b>III</b> | <b>Đào tạo lại</b>                                                                              | Theo quy định của Bộ Tài chính               |          |           |
| 1          | Bồi dưỡng chính trị, quản lý nhà nước, văn hóa và bồi dưỡng khác                                |                                              |          |           |

- Trường Chính trị tỉnh: định mức chi cho bộ máy như đơn vị sự nghiệp. Kinh phí chi cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo chỉ tiêu được giao và định mức phân bổ dự toán.

- Định mức phân bổ trên là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Từ năm 2023 trở đi, khi các trường được thu học phí tăng theo lộ trình thì định mức phân bổ ngân sách nêu trên sẽ cắt giảm tương ứng với số thu học phí tăng thêm.

- Định mức phân bổ cho khối sư phạm của Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc đã được bổ sung kinh phí bằng mức thu học phí tối thiểu (*do không được thu học phí*), từ năm 2023 trở đi, mỗi năm định mức phân bổ sẽ được tính bổ sung tăng thêm (*phần chênh lệch tăng giữa mức thu học phí của năm sau so với năm trước liền kề*) theo mức thu của Khối khoa học xã hội nhân văn, báo chí, thông tin và kinh doanh, theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, hoặc mức thu học phí của Khối khoa học xã hội nhân văn, báo chí, thông tin và kinh doanh theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Trường hợp các trường có số lượng học sinh, sinh viên thực học quá thấp, kinh phí tính theo định mức phân bổ nêu trên và nguồn thu học phí, phí các loại, thu sự nghiệp không đủ đảm bảo chi tiền lương, có tính chất lương và các khoản trích theo lương tối thiểu 75%, chi hoạt động từ 25% trở lên sẽ được ngân sách hỗ trợ đảm bảo theo tỷ lệ lương và các khoản có tính chất tiền lương tối đa 75%, chi hoạt động tối thiểu 25% (*theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng*).

#### 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

##### a) Nguyên tắc phân bổ

- Định mức phân bổ năm 2022 và giai đoạn 2022-2025 phải đảm bảo các quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ưu tiên dành nguồn kinh phí cho việc mua thẻ BHYT cấp cho các đối tượng theo quy định của pháp luật và đảm bảo đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng.

- Đối với những bệnh viện, cơ sở y tế nguồn thu sự nghiệp (*thu dịch vụ khám chữa bệnh, và các nguồn thu khác*) không đủ cân đối chi hoạt động sẽ được ngân sách hỗ trợ đối với số biên chế được cấp có thẩm quyền giao để chi tiền lương, có tính chất lương và các khoản trích theo lương đạt 70%; chi khác 30%.

## b) Tiêu chí phân bổ

- Chi cho công tác chữa bệnh: Định mức được xác định theo chỉ tiêu giường bệnh được cấp có thẩm quyền giao cho các bệnh viện;

- Chi cho công tác phòng bệnh: Định mức được xác định theo chỉ tiêu biên chế được giao của các cơ sở y tế (*đối với các Trung tâm y tế cấp huyện: căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền phân công cán bộ theo phân cấp quản lý cán bộ làm công tác y tế dự phòng*).

## c) Định mức phân bổ

- Chi khám, chữa bệnh cấp tỉnh: Bệnh viện Tâm thần tỉnh: 160 triệu đồng/giường bệnh/năm

- Y tế cấp xã: Phân bổ theo quỹ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương được cấp có thẩm quyền duyệt;

+ Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, áp dụng định mức phân bổ 30 triệu đồng/biên chế/năm (*bao gồm kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi theo quy định*).

+ Đối với phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Chi công tác phòng bệnh

+ Chi bộ máy phân bổ theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, định mức như các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

+ Chi nghiệp vụ mức phân bổ được tính trên cơ sở chính sách, chế độ và mức chi cho từng nhiệm vụ cụ thể.

- Chi chương trình y tế - dân số giai đoạn 2021-2025.

5. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp khác thuộc chi ngân sách cấp tỉnh (đảm bảo xã hội, văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, sự nghiệp kinh tế...).

a) Chi hoạt động bộ máy trong đơn vị sự nghiệp: Được phân bổ theo số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao. Áp dụng định mức phân bổ cho đơn vị sự nghiệp.

b) Chi cho hoạt động sự nghiệp bao gồm: Chi nghiệp vụ, chi đảm bảo nhiệm vụ chính trị của tỉnh, chi thực hiện các chương trình, nghị quyết..., mức phân bổ được tính trên cơ sở chính sách chế độ và mức chi cho từng nhiệm vụ cụ thể được cấp có thẩm quyền quyết định.

## 6. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách cấp tỉnh, căn cứ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

✓

**Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện**

1. Định mức phân bổ chi quốc phòng

a) Định mức phân bổ

*Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm*

| TT | Chỉ tiêu                                         | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                       | 1.020                                                  |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                                  | 1.150                                                  |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                                  | 1.275                                                  |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện miền núi:</i>             | <i>1,1</i>                                             |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối</i> | <i>1,3</i>                                             |

b) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ kinh phí tuyển quân hàng năm: 1,5 triệu đồng/tân binh.
- Kinh phí thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ; diễn tập lực lượng dự bị động viên được xem xét, bổ sung theo kế hoạch và phương án diễn tập do cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Kinh phí chi trả phụ cấp theo Luật Dân quân tự vệ; đảm bảo nhiệm vụ huấn luyện dân quân tự vệ theo quy định

2. Định mức phân bổ chi an ninh

a) Định mức phân bổ

*Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm*

| TT | Chỉ tiêu                                         | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                       | 765                                                    |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                                  | 870                                                    |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                                  | 975                                                    |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện miền núi</i>              | <i>1,1</i>                                             |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối</i> | <i>1,3</i>                                             |

b) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ công tác tuyển công an nghĩa vụ hàng năm: 1,5 triệu đồng/tân binh.

2

- Kinh phí thực hiện diễn tập phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; diễn tập phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn được xem xét, bổ sung theo phương án diễn tập do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

#### a) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

- *Tiêu chí:* Căn cứ tổng quỹ tiền lương theo mức lương quy định tại Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang để xác định chi khác ngoài lương theo tỷ lệ quy định cho từng cấp học (không kể thu học phí).

#### - Căn cứ tính toán:

Định mức phân bổ bao gồm tổng quỹ tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng/người/tháng (gồm: quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí dạy thêm giờ hoặc bố trí giáo viên do thiếu giáo viên so với số biên chế được giao trên cơ sở mức lương bình quân được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo số biên chế thực tế có mặt; kinh phí tăng lương theo niên hạn hàng năm) và chi khác (ngoài tiền lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương) trong cơ cấu định mức đảm bảo tối thiểu là 19% để chi hoạt động có tính chất thường xuyên cho công tác giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên (không kể nguồn thu học phí).

#### - Định mức phân bổ:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

| TT | Nội dung                                                           | Định mức năm 2022                       |                                             |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                    | Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp... | Chi khác ngoài lương (không kể thu học phí) |
| 1  | Khối mầm non                                                       | 81                                      | 19                                          |
| 2  | Khối Tiểu học                                                      | 79                                      | 21                                          |
| 3  | Khối THCS                                                          | 81                                      | 19                                          |
| 4  | Khối dân tộc nội trú (không bao gồm học bổng, chế độ của học sinh) | 72                                      | 28                                          |

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, các huyện, thành phố thực hiện phân bổ chi tiết chi khác ngoài lương đến từng trường học theo mức lương bình quân trên cơ sở số biên chế có mặt của từng khối.

#### - Định mức bổ sung:

+ Kinh phí hoạt động đặc thù (*thuê bảo vệ, vệ sinh*): 100 triệu đồng/trường, điểm trường/năm.

+ Bổ sung kinh phí bảo đảm các chế độ, chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chế độ cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

+ Kinh phí chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù của ngành, chi khen thưởng, tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập được xem xét, hỗ trợ bổ sung hàng năm theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh.

b) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

*Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm*

| TT | Chỉ tiêu                                         | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                       | 960                                                    |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                                  | 1.050                                                  |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                                  | 1.110                                                  |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện miền núi</i>              | <i>1,1</i>                                             |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối</i> | <i>1,3</i>                                             |

- Định mức bổ sung: Đối với hoạt động của các Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề:

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

| TT | Nội dung                   | Định mức năm 2022                       |                                                |
|----|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|
|    |                            | Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp... | Chi khác ngoài lương<br>(không kể thu học phí) |
| 1  | Trung tâm GDTX và dạy nghề | 80                                      | 20                                             |

+ Kinh phí hoạt động đặc thù (*thuê bảo vệ, vệ sinh*): 100 triệu đồng/trung tâm/năm.

+ Bổ sung kinh phí bảo đảm các chế độ, chính sách: hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chế độ cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

+ Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và dạy nghề được xem xét, hỗ trợ bổ sung hàng năm theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình

a) Định mức phân bổ

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm

| TT | Chỉ tiêu                                  | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                | 130                                                    |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                           | 160                                                    |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                           | 180                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện miền núi              | 1,1                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối | 1,3                                                    |

b) Định mức bổ sung: Kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thông tin

a) Định mức phân bổ

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm

| TT | Chỉ tiêu                                  | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                | 640                                                    |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                           | 705                                                    |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                           | 765                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện miền núi              | 1,1                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối | 1,3                                                    |

b) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Cổng thông tin điện tử: 250 triệu đồng/huyện/năm.

- Đối với huyện có di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt: 500 triệu đồng/di tích/năm.

- Đối với những lễ hội do cấp tỉnh đứng ra tổ chức, các hoạt động kỷ niệm năm tròn, năm chẵn, các ngày lễ lớn sẽ được xem xét, hỗ trợ bổ sung kinh phí hàng năm theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh.

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng chống bạo lực gia đình và thực hiện các chương trình, Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

a) Định mức phân bổ

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm

| TT | Chỉ tiêu                                  | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                | 640                                                    |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                           | 705                                                    |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                           | 765                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện miền núi              | 1,1                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối | 1,3                                                    |

b) Định mức bổ sung: Đối với kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao sẽ được bổ sung theo Kế hoạch của tỉnh.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm

| TT | Chỉ tiêu                                  | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                | 510                                                    |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                           | 585                                                    |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                           | 640                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện miền núi              | 1,1                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối | 1,3                                                    |

8. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm

| TT | Chỉ tiêu                                  | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                | 510                                                    |
| 2  | Từ 11 đến 20 xã                           | 565                                                    |
| 3  | Từ 21 đến 30 xã                           | 615                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện miền núi              | 1,1                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối | 1,3                                                    |

Định mức trên đã bao gồm: Kinh phí hoạt động cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, sửa chữa nghĩa trang và các hoạt động xã hội khác.

b) Định mức bổ sung:

✓

- Kinh phí đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách: Phụ cấp cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh; Trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật; hỗ trợ các hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND.

- Kinh phí để thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách (*gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp*) vào ngày lễ, tết.

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2030.

- Kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Hỗ trợ thăm hỏi, tặng quà gia đình người hoạt động cách mạng trước năm 1945 dịp Quốc khánh (02/9): 0,5 triệu đồng/gia đình.

9. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

a) Tiêu chí phân bổ: Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc số lượng làm việc theo vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Định mức phân bổ:

- Các huyện, thành phố vùng đồng bằng: 66 triệu đồng/biên chế/năm.

- Các huyện miền núi: 72 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức phân bổ theo biên chế nêu trên đã bao gồm:

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin; kinh phí thực hiện các quy chế phối hợp.

+ Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn theo quy định.

- Định mức trên không bao gồm các nội dung chi sau:

+ Chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo quy định (*bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; kinh phí công đoàn...*).

+ Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ của các chi, đảng bộ cơ sở, kinh phí đối ứng các dự án; chi thuê trụ sở, các khoản phụ cấp đặc thù theo ngành; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành; mua sắm ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; chi tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; chi trang phục theo quy định; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt.

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trường hợp định mức phân bổ nêu trên không đảm bảo cơ cấu 75/25 thì sẽ được bổ sung để đảm bảo cơ cấu 75/25 (*theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng*).

c) Định mức bổ sung:

- Huyện, thành phố có dưới 11 xã: 3.060 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

- Huyện, thành phố có từ 11 đến 20 xã: 3.315 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

- Huyện, thành phố có trên 21 xã: 3.570 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

Các huyện miền núi, được áp dụng hệ số 1,1; các huyện, thành phố tự cân đối được áp dụng hệ số 1,3 so với định mức quy định tại điểm c nêu trên.

- Định mức bổ sung nêu trên để phân bổ cho các nhiệm vụ:

+ Kinh phí thực hiện Quyết định 898-QĐ/TU ngày 29/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các huyện ủy, thành ủy, thị ủy; hoạt động của các ban chỉ đạo, đoàn liên ngành; kinh phí phục vụ hoạt động giám sát, phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội cấp huyện...

+ Kinh phí hoạt động của Huyện ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này, trong khả năng cân đối của ngân sách cấp huyện.

+ Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

+ Hỗ trợ Hội đặc thù (*không được cấp có thẩm quyền giao biên chế*) khi thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác.

- Hỗ trợ đối với hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền): 120 triệu đồng/người/năm.

d) Hỗ trợ hoạt động Hội đồng nhân dân cấp huyện: 48 triệu đồng/đại biểu/năm (không bao gồm các khoản hoạt động phí, phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng, trang phục của đại biểu HĐND cấp huyện).

e) Hỗ trợ hội đặc thù (được giao chỉ tiêu biên chế): 34 triệu đồng/biên chế/năm (chưa bao gồm chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản đóng góp theo quy định). Hỗ trợ đối với hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền): 70 triệu đồng/người/năm.

#### 10. Định mức phân bổ chi đơn vị sự nghiệp:

a) Tiêu chí phân bổ: Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc số lượng vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Định mức phân bổ:

- Định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên như sau:

+ Các huyện, thành phố vùng đồng bằng: 50 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Các huyện miền núi: 55 triệu đồng/biên chế/năm.

- Kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực và quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Định mức phân bổ theo biên chế nêu trên đã bao gồm:

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin; kinh phí thực hiện các quy chế phối hợp.

+ Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn theo quy định.

- Định mức trên không bao gồm các nội dung chi sau:

+ Chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo quy định (*bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; kinh phí công đoàn...*).

+ Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ của các chi, đảng bộ cơ sở, kinh phí đối ứng các dự án; chi thuê trụ sở, các khoản phụ cấp đặc thù theo ngành; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành; mua sắm ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; chi tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; chi trang phục theo quy định; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt.

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

+ Kinh phí hoạt động đặc thù, kinh phí thực hiện các chương trình, Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành.

- Trường hợp định mức phân bổ nêu trên không đảm bảo cơ cấu 75/25 thì sẽ được bổ sung để đảm bảo cơ cấu 75/25 (*theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng*).

- Hỗ trợ đối với hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (*được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền*): 100 triệu đồng/người/năm.

#### 11. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

##### a) Định mức phân bổ

| TT | Bậc                                              | Đơn vị tính                         | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|--------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi                    | Triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm | 120                                                    |
| 2  | Sự nghiệp kiến thiết thị chính                   | Triệu đồng/huyện, thành phố/năm     | 1.275                                                  |
| 3  | Sự nghiệp giao thông                             | Triệu đồng/km/năm                   | 39                                                     |
| 4  | Sự nghiệp đô thị                                 |                                     |                                                        |
|    | - Đối với huyện                                  | Triệu đồng/huyện/năm                | 1.148                                                  |
|    | - Đối với thành phố                              | Triệu đồng/thành phố/năm            | 638                                                    |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện miền núi</i>              |                                     | <i>1,1</i>                                             |
|    | <i>Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối</i> |                                     | <i>1,3</i>                                             |

b) Định mức bổ sung (theo quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội):

- Đô thị loại I: 140.000 triệu đồng/năm;
- Đô thị loại II: 85.000 triệu đồng/năm;
- Đô thị loại III: 24.000 triệu đồng/năm;
- Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/năm;
- Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp công ích đô thị được xác định trên cơ sở đơn giá dịch vụ công ích đô thị và khối lượng thực hiện hàng năm.
- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định.

12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Định mức phân bổ

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện, thành phố/năm

| TT | Chỉ tiêu                                  | Định mức năm 2022<br>(không bao gồm lương, phụ cấp...) |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dưới 11 xã                                | 1.785                                                  |
| 2  | Từ 11 đến dưới 15 xã                      | 2.295                                                  |
| 3  | Từ 15 đến dưới 25 xã                      | 2.805                                                  |
| 4  | Từ 25 xã trở lên                          | 3.825                                                  |
|    | Hệ số ưu tiên huyện miền núi              | 1,1                                                    |
|    | Hệ số ưu tiên huyện, thành phố tự cân đối | 1,3                                                    |

b) Định mức bổ sung:

- Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp công ích môi trường của các thành phố, Khu danh thắng Tây Thiên, Khu du lịch Tam Đảo được xác định trên cơ sở đơn giá dịch vụ công ích đô thị và khối lượng thực hiện hàng năm.

- Hỗ trợ kinh phí bốc xúc rác thải sinh hoạt, vận chuyển đến điểm xử lý và công tác vận hành bãi chôn lấp xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các huyện được xác định trên cơ sở đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn và khối lượng thực hiện hàng năm. Trong trường hợp cấp huyện chưa thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, đề nghị cấp huyện chuyển kinh phí cho các xã, thị trấn thực hiện.

- Kinh phí phục vụ hoạt động xử lý rác thải rắn sinh hoạt tập trung bằng công nghệ đốt (nếu có): Ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện thực hiện.

13. Định mức phân bổ chi khác của ngân sách cấp huyện

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo dự toán chi ngân sách hàng năm (từ mục 1 đến mục 12).

## **Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã**

### **1. Định mức phân bổ chi quốc phòng**

#### **a) Định mức phân bổ:**

- Xã loại 1: 67 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 65 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 63 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

#### **b) Định mức bổ sung:**

- Hỗ trợ công tác tuyển quân hàng năm: 1,5 triệu đồng/tân binh.
- Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ được xem xét, bổ sung theo Kế hoạch và phương án diễn tập do cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Kinh phí chi trả phụ cấp theo Luật Dân quân tự vệ; đảm bảo nhiệm vụ huấn luyện dân quân tự vệ theo quy định

### **2. Định mức phân bổ chi an ninh**

#### **a) Định mức phân bổ:**

- Xã loại 1: 41 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 39 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 37 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

#### **b) Định mức bổ sung:**

- Hỗ trợ công tác tuyển công an nghĩa vụ hàng năm: 1,5 triệu đồng/tân binh.
- Hỗ trợ diễn tập phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; diễn tập phòng, chống cháy rừng, cứu nạn cứu hộ được xem xét, bổ sung theo Kế hoạch và phương án diễn tập do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**

#### **a) Định mức phân bổ:**

- Xã loại 1: 55 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 53 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 51 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

#### **b) Định mức bổ sung:**

- Xã vùng đồng bằng: 36 triệu đồng/Trung tâm học tập cộng đồng/năm.
- Xã miền núi: 38 triệu đồng/Trung tâm học tập cộng đồng/năm.

### **4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thông tin**

#### **a) Định mức phân bổ:**

- Xã loại 1: 41 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 39 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 37 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

b) Định mức bổ sung: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND về xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và thực hiện các chương trình, Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

- Xã loại 1: 55 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 53 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 51 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

- Xã loại 1: 55 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 53 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 51 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

7. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ:

- Xã loại 1: 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 28 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 26 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

b) Định mức bổ sung:

- Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; hỗ trợ hoạt động của Hội đồng xét duyệt đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.

8. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước:

a) Định mức phân bổ: 34 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức phân bổ theo biên chế nêu trên đã bao gồm:

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; rà soát thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin; kinh phí thực hiện các quy chế phối hợp.

+ Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí bảo trì, bảo dưỡng và sửa

chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn theo quy định.

- Định mức phân bổ theo biên chế nêu trên chưa bao gồm:

+ Chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo quy định (*bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; kinh phí công đoàn...*).

+ Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ của các chi, đảng bộ cơ sở, chi thuê trụ sở, các khoản phụ cấp đặc thù theo ngành; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành; sửa chữa lớn trụ sở; chi tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; chi trang phục theo quy định; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

+ Kinh phí thực hiện các chương trình, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có tính đặc thù riêng (*Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; Quyết định 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp; Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017, Nghị quyết 22/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017, Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND tỉnh*).

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trường hợp định mức phân bổ nêu trên không đảm bảo cơ cấu 75/25 thì sẽ được bổ sung để đảm bảo cơ cấu 75/25 (*theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng*).

b) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ hoạt động đặc thù: 185 triệu đồng/ xã, phường, thị trấn/năm.

Định mức bổ sung hoạt động đặc thù để đảm bảo các nhiệm vụ:

+ Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, đoàn liên ngành; kinh phí phục vụ hoạt động giám sát, phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội cấp xã...

+ Kinh phí hoạt động của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã theo chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này, trong khả năng cân đối của ngân sách cấp xã.

+ Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác.

- Hỗ trợ hoạt động Hội đồng nhân dân: 20 triệu đồng/đại biểu/năm (*không bao gồm các khoản hoạt động phí, phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng, trang phục của đại biểu HĐND cấp xã*).

### 9. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

#### a) Định mức chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi:

- Xã loại 1: 55 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 53 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 51 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

#### b) Định mức chi sự nghiệp kiến thiết thị chính:

- Xã loại 1: 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 28 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 26 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

#### c) Định mức chi sự nghiệp giao thông:

- Xã loại 1: 80 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 78 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 76 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

#### d) Định mức chi sự nghiệp đô thị:

- Xã loại 1: 41 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 39 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 37 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Đối với xã, thị trấn được công nhận là đô thị loại V thì được áp dụng định mức bổ sung (theo quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội): 8.500 triệu đồng/năm để chi công tác quản lý đô thị, duy trì cây xanh, vườn hoa, tăng cường kinh phí cho hệ thống đèn đường công cộng.

### 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

#### a) Định mức phân bổ:

- Xã loại 1: 100 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 2: 90 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.
- Xã loại 3: 80 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

#### b) Định mức bổ sung:

- Đối với xã, phường, thị trấn có làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận: 170 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm. Trường hợp có 02 làng nghề trở lên thì cũng chỉ được bổ sung 170 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

- Hỗ trợ kinh phí duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm và xử lý tạm thời rác thải sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn được xác định trên cơ sở đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn và khối lượng thực hiện hàng năm.

- Kinh phí phục vụ hoạt động các lò đốt rác cấp xã (còn hoạt động): Ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã thực hiện.

✓

### 11. Định mức phân bổ chi khác của ngân sách cấp xã

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo dự toán chi ngân sách hàng năm (từ mục 1 đến mục 10).

### 12. Hệ số ưu tiên đối với xã, thị trấn miền núi

Các xã, thị trấn miền núi được phê duyệt tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ được áp dụng hệ số 1,1 theo định mức phân bổ (không bao gồm định mức bổ sung).

### **Điều 7. Dự phòng ngân sách các huyện, thành phố**

Dự phòng ngân sách của từng huyện, thành phố là 2% tổng chi ngân sách địa phương.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thành phố chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 8. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách**

1. Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho các huyện, thành phố so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; hỗ trợ thêm kinh phí cho các đơn vị dự toán thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án xử lý trong trường hợp có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách các huyện, thành phố tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022)./. 2